

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị kế toán: Văn phòng Sở Xây dựng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày /01/2024 của Sở Xây dựng)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
(1)	(2)	(3)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.101.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	4.101.000.000
1.1	Lệ phí	517.000.000
a	Lệ phí cấp phép xây dựng công trình	3.000.000
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề lĩnh vực xây dựng	514.000.000
1.2	Phí	3.584.000.000
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng	1.584.000.000
b	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	2.000.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.226.000.000
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	3.226.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.226.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	875.000.000
3.1	Lệ phí	517.000.000
a	Lệ phí cấp phép xây dựng công trình	3.000.000
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề lĩnh vực xây dựng	514.000.000
3.2	Phí	358.000.000
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng	158.000.000
b	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	200.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.392.000.000
1	Chi quản lý hành chính	10.837.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.531.000.000
-	Kinh phí chi tiền lương và hoạt động thường xuyên	9.357.000.000
-	Tiết kiệm 10% CCTL tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	174.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.306.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Chi bộ, Đảng bộ cơ sở	40.000.000
-	Trang phục thanh tra	109.000.000

-	Chi nghiệp vụ	950.000.000
+	<i>Kinh phí chi bồi dưỡng tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo</i>	4.5000.000
+	<i>Kinh phí khảo sát, công bố giá VLXD của Hội đồng liên Sở Xây dựng – Tài chính</i>	67.500.000
+	<i>Kinh phí chi phí phục vụ công tác bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</i>	28.800.000
+	<i>Kinh phí chi thuê mướn thực hiện số hóa hồ sơ chuyên ngành (hồ sơ quy hoạch xây dựng, GPXD) để triển khai xây dựng hệ thống dữ liệu dùng chung (khổ giấy từ A0-A3)</i>	63.000.000
+	<i>Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính</i>	342.900.000
+	<i>Kinh phí thu hồi qua công tác thanh tra</i>	54.000.000
+	<i>Kinh phí chi phục vụ công tác triển khai thực hiện thỏa thuận hợp tác cấp tỉnh</i>	100.800.000
+	<i>Lập Chỉ số giá xây dựng quý I, II, II,IV năm 2024 và cả năm 2024</i>	216.500.000
+	<i>Xây dựng đơn giá nhà cửa vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh</i>	72.000.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	207.000.000
2	Chi sự nghiệp	12.555.000.000
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.370.000.000
-	Các đồ án quy hoạch đã hoàn thành và kế hoạch tổ chức thi tuyển ý tưởng thiết kế quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Văn bản số 9705/UBND-KT ngày 21/12/2023	4.655.000.000
+	<i>Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu vực đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ đến năm 2035</i>	2.394.181.000
+	<i>Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn</i>	489.294.000
+	<i>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất số 592 đường Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn</i>	153.946.000
+	<i>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cầu tàu và phân diện tích mặt nước thuộc dự án Điểm bến tàu du lịch biển và sinh thái, dịch vụ du lịch biển, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn</i>	111.865.000
+	<i>Thi tuyển ý tưởng thiết kế quy hoạch xây dựng không gian ngầm khu vực Quảng trường Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn</i>	752.357.000
+	<i>Thi tuyển ý tưởng thiết kế quy hoạch xây dựng không gian ngầm khu vực Quảng trường Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn</i>	752.357.000
-	Dịch vụ Quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	905.000.000
-	Đối ứng chi phí BQL (UPIS)	483.000.000

-	Các hoạt động điều tra thăm dò khảo sát tư vấn quy hoạch các hoạt động kinh tế khác (<i>Giao đơn vị chủ trì với cơ quan tài chính có ý kiến thống nhất bằng văn bản với cơ quan giao dự toán để đảm bảo việc phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ được giao trước khi thực hiện</i>)	6.327.000.000
2.2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>	<i>185.000.000</i>
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	185.000.000
-	<i>Đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ</i>	<i>85.000.000</i>
-	<i>Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo theo chính sách của tỉnh</i>	<i>100.000.000</i>
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	